

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NÔNG CỐNG
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 30/2023/HNGĐ - ST
Ngày 29 -8-2023
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CỐNG, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Phạm Thị Hằng
- Ông Thiệu Khắc Yên

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Liên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Lê Hữu Bạo - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 78/2023/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17/8/2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Trần Xuân L, sinh năm 1989 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn V, xã M, huyện C, tỉnh Thanh Hóa

2. *Bị đơn:* Chị Lê Thị N, sinh năm 1994 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn V, xã M, huyện C, tỉnh Thanh Hóa

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện ngày 03/4/2023, bản tự khai ngày 25/5/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Trần Xuân L trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Lê Thị N xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày 03/3/2014 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bình thường đến cuối năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Vợ chồng không có tiếng nói chung nên xảy ra cãi vã và xô xát với nhau. Mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã được gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không thể cải thiện được. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2022 đến nay. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân không ai quan tâm đến ai, bỏ mặc nhau dẫn

đến tình cảm vợ chồng đã hết. Anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân đã chấm dứt và không thể quay về chung sống đoàn tụ nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Lê Thị N.

- Về con chung: Anh và chị N có 01 con chung là Trần Nhật N1, sinh ngày 28/10/2015. Hiện nay con đang ở với anh. Nguyên vọng của anh khi ly hôn xin được nuôi con và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản và nợ chung: Anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai ngày 25/5/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Lê Thị N trình bày:* Chị và anh Trần Xuân L xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện, có thời gian tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 03/3/2014. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bình thường đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm về các mặt trong cuộc sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, không có sự tin tưởng nhau nên xảy ra cãi nhau và xô xát với nhau. Khi đó cả hai vợ chồng đi làm ăn ở miền Nam. Khi xảy ra mâu thuẫn anh L đã bỏ về quê còn chị vẫn ở lại đi làm. Đến tháng 11/2022 thì chị về nhưng vợ chồng sống ly thân. Mặc dù vợ chồng đã nhiều lần hòa giải, cố gắng khắc phục mâu thuẫn trong gia đình nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không thể cải thiện được. Nay anh L xin ly hôn chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục hôn nhân nên chị đồng ý ly hôn với anh L.

- Về con chung: Chị và anh L có 01 con chung là Trần Nhật N1, sinh ngày 28/10/2015. Hiện nay con đang ở với anh L. Nguyên vọng của chị khi ly hôn xin được nuôi con và không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản và nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại phiên tòa:*

- Anh Trần Xuân L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Lê Thị N. Về con chung: Trước đó, 2 vợ chồng vào miền Nam đi làm ăn, đến năm 2022 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn thì anh về quê còn chị N vẫn ở lại đi làm. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 11/2022 đến nay. Từ khi vợ chồng sống ly thân con ở với anh, con khỏe mạnh và phát triển bình thường. Hiện nay anh làm lái xe, thu nhập trung bình mỗi tháng từ 7.000.000đ đến 8.000.000đ, anh cam đoan có đủ điều kiện nuôi con nên anh có nguyện vọng xin được nuôi con và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con; về tài sản và nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn với anh L. Về con chung: Khi vợ chồng sống ly thân chị về ở tại nhà bố mẹ đẻ cho đến nay. Chị làm công nhân may, thu nhập trung bình mỗi tháng từ 5.000.000đ đến 6.000.000đ. Chị cam đoan có đủ điều kiện nuôi con nên chị có nguyện vọng xin được nuôi con và không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

* *Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Về tố tụng:

+ Về việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong việc xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư cách tố tụng của các đương sự; việc thực hiện các thủ tục tố tụng như xác minh thu thập chứng cứ, ban hành và giao các văn bản tố tụng đều đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS).

+ Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đầy đủ các quy định của BLTTDS.

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của đương sự: Đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung:

+ Anh L và chị N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Trường Minh, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 03/3/2014, vì vậy đây là hôn nhân hợp pháp.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Trần Xuân L đối với chị Lê Thị N, cho anh L được ly hôn chị N.

+ Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Trần Nhật N1, sinh ngày 28/10/2015 cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng. Anh L không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

+ Về tài sản chung: Anh L và chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

+ Về án phí: Căn cứ Điều 147 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Anh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị Lê Thị N có hộ khẩu thường trú tại thôn V, xã M, huyện C, tỉnh Thanh Hóa nên anh Trần Xuân L yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Nông Cống giải quyết về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 36 và Điều 39 BLTTDS.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Hôn nhân giữa anh Trần Xuân L và chị Lê Thị N dựa trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Đánh giá về thực trạng quan hệ vợ chồng: Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung nên xảy ra cãi nhau. Mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã được gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 11/2022 đến nay. Tại phiên tòa anh L và chị N đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể quay về đoàn tụ nên anh chị thống nhất ly hôn. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung đã chấm dứt. Mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình hòa thuận, hạnh phúc không đạt được nên áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử chấp nhận yêu cầu của anh L được ly hôn chị N.

[2.2]. Về con chung: Anh L và chị N có 01 con chung là Trần Nhật N1, sinh ngày 28/10/2015. Khi ly hôn anh L và chị N đều có nguyện vọng xin được nuôi con. Xét thấy nguyện vọng xin được nuôi con của anh chị là chính đáng, tuy nhiên việc giao con cho ai trực tiếp nuôi dưỡng phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, đảm bảo điều kiện tốt nhất cho con phát triển và học tập. Theo kết quả xác minh tại chính quyền địa phương: Hiện nay anh L và chị N đều đang ở tại nhà bố mẹ đẻ. Anh L và chị N đều có nghề nghiệp và thu nhập ổn định nên có đủ điều kiện về kinh tế và đạo đức để nuôi dạy con. Quá trình chung sống, chị N làm công nhân trong miền Nam, anh L đưa con về thôn V, xã M ở từ rất lâu và con chủ yếu ở với anh L, anh L vẫn chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục tốt cho cháu N1. Qua trao đổi thông tin anh L cương quyết xin được nuôi con. Cháu N1 cũng có nguyện vọng xin được ở với bố. Chị N về ở tại thôn V từ năm 2022 đến nay. Gia đình anh L và chị N đều ở cùng thôn P, cách nhau khoảng 500m. Anh L vẫn đưa con sang nhà chị N chơi và gia đình chị N vẫn đón cháu về chơi. Quá trình giải quyết vụ án, tại Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 07/6/2023 anh L và chị N thống nhất thuận tình ly hôn và hai bên thống nhất thỏa thuận giao con cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng, sau đó chị N thay đổi ý kiến xin được nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy để đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của các đương sự và tránh xáo trộn cuộc sống hiện tại của cháu N1 cần giao cháu N1 cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Về vấn đề cấp dưỡng, anh L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không buộc chị N nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[2.3]. Về tài sản và nợ chung: Anh L và chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Anh L khởi kiện vụ án xin ly hôn, không thuộc diện được miễn án phí nên phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273

BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326:

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện, anh Trần Xuân L được ly hôn chị Lê Thị N.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Nhật N1, sinh ngày 28/10/2015 cho anh L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh L không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Chị Lê Thị N có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Trần Xuân L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) anh L đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nông Cống theo biên lai thu số AA/2021/0007253 ngày 12/4/2023. Chấp nhận anh L đã nộp đủ án phí.

4. Quyền kháng cáo: Án xử công khai có mặt anh L và chị N. Anh L và chị N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND huyện Nông Cống;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS H. Nông Cống;
- UBND xã M;
- Lưu hs, vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trịnh Thị Hà

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Hằng Thiệu Khắc Yên Trịnh Thị Hà